

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DSPT

Ngày: 12/02/2018

V/V: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Năm và ông Phùng Văn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoan-thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hương Giang-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 17/2017/DSST ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông T1, sinh năm 1929;

Trú tại: xóm A1, xã L, huyện ĐH (nay thuộc thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên). Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông T2, sinh năm 1967;

Trú tại: Tổ A2, phường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T2 có ông Luật sư LS-thuộc Văn phòng Luật sư LS-đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

2.2. Bà H, sinh năm 1971;

Trú tại: Tổ A2, phường HVT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt tại phiên tòa)

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông M, sinh năm 1949;

Trú tại: Tổ A3, phường QT, thành phố TN. Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2018 (ông M có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà S, sinh năm 1962; (vợ ông T1)

Trú tại: xóm A1, xã L, huyện ĐH (nay thuộc thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên). Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, **nguyên đơn** ông T1 trình bày: Tháng 5 năm 2011, vợ chồng ông T2 và bà H đến nhà ông đặt vấn đề mua một số diện tích đất rừng. Sau khi thỏa thuận và kiểm tra diện tích thực tế ông T2 và bà H đồng ý mua của ông 56.230m² đất rừng tại xóm A4, xã KM, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên với giá 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*).

Ngày 16/5/2011, sau khi đã tự nguyện thống nhất xong về diện tích đất và giá chuyển nhượng đất, ông T2 và bà H giao tiền cho vợ chồng ông và yêu cầu vợ chồng ông đến văn phòng công chứng số 1 tỉnh Thái Nguyên làm thủ tục. Khi đến Văn phòng công chứng số 1, ông T2 và bà H đưa cho vợ chồng ông hợp đồng đặt cọc và bảo vợ chồng ông ký vào để làm thủ tục cấp bìa cho ông T2 và bà H. Vì đã thỏa thuận từ trước nên ông đồng ý ký tên, đồng thời giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và bà H làm thủ tục.

Sau khi ký hợp đồng đặt cọc thì ông T2 và Bà H đưa vợ chồng ông đến UBND xã KM, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vẫn với giá 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*) và đã được UBND xã KM chứng thực, đồng thời tiến hành các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và bà H. Toàn bộ quá trình mua bán chuyển nhượng đều do vợ chồng ông T2 và bà H làm. Như vậy việc mua bán đất của ông với vợ chồng ông T2 và bà H đã hoàn thành, UBND huyện ĐH đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2 đồng thời hai bên cũng không phát sinh tranh chấp hay mâu thuẫn gì.

Ngày 06/6/2011, ông T2 đến nhà ông đặt vấn đề cần vốn làm ăn và đề nghị vay lại của vợ chồng ông 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*) và sẽ trả lãi theo lãi xuất của Ngân hàng nên ông đã đồng ý cho vợ chồng ông T2 và bà H vay và thiết lập giấy vay ghi rõ số tiền và thời hạn trả, có chữ ký đầy đủ của hai bên.

Cuối năm 2012 gia đình ông cần tiền để đầu tư cho con và sinh hoạt nên đã đòi nhiều lần nhưng ông T2 khất lần không chịu trả.

Nay ông khởi kiện yêu cầu ông T2 và bà H phải trả cho ông số tiền đã vay là 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*) và yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật

Bị đơn ông T2 và bà H trình bày: Ngày 16/05/2011, vợ chồng ông có đặt cọc cho vợ chồng ông T1 và bà S 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*) để mua đất thổ cư, đất ruộng, đất ao, đất rừng của gia đình ông T1. Tại hợp đồng công chứng số 1146 quyền 1 xác thực nội dung này. Ông T1 cùng ông và ông T1 chịu trách nhiệm sang tên cho vợ chồng ông diện tích đất trên. Sau khi biết ông T1 không đủ đất để bán cho ông vì đất ông T1 đã tách cho con và chưa đổi Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, do vậy ông đã vay lại của ông T1, bà S 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng) trong số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) mà ông đã đặt cọc.

Đến ngày 01/9/2017 ông T1 và bà S đã sang tên cho vợ chồng ông 56.230m² tương đương với số tiền là 196.805.000đ (Một trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm linh năm nghìn đồng). Theo như hợp đồng đặt cọc là 35.000.000đ/10.000m² Nếu căn cứ vào số tiền ông đã đặt cọc là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) thì ông T1 phải sang tên cho ông 57ha rừng. Như vậy ông T1 còn thiếu 51ha đất rừng chưa sang tên cho vợ chồng ông. Ông viết giấy vay tiền ngày 06/6/2011 là vì ông phát hiện ông T1 không có đất bán nên ông tìm cách lấy lại tiền, ông đề nghị Tòa án xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà S trình bày hoàn toàn đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông T1.

Với nội dung nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định áp dụng các Điều 26, 35, 147 BLTTDS năm 2015; Điều 463, 464, 465, 468 Điều 469 BLDS năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà S.

Buộc ông T2 và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T1 và bà S số tiền gốc và lãi là 2.198.000.000đ (hai tỷ, một trăm chín mươi tám triệu đồng) trong đó tiền gốc là 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng) và 798.000.000đ (bảy trăm chín mươi tám triệu đồng) tiền lãi.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông T2 và bà H phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 75.960.000đ (bảy mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

Hoàn trả ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0005437 ngày 9/ 8/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/10/2017 ông T2 và bà H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên bác yêu cầu của nguyên đơn đòi vợ chồng ông 1,4 tỷ đồng và buộc ông T1 phải trả lại cho vợ chồng ông 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Ngày 02/02/2018 ông T1 có đơn xin rút đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông T2 và ông M là người đại diện theo ủy quyền của bà H vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo và không chấp nhận đơn xin rút đơn khởi kiện của ông T1.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của Luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông T1 và bà S vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt ông T1, bà S theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 là bị đơn và ông M là người đại diện theo ủy quyền của bà H không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn ông T1, vì vậy căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 299 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của ông T1.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T2 và bà H thấy rằng: Xuất phát từ việc vợ chồng ông T1, bà S có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T2, bà H 56.230m² đất rừng tại xóm A4, xã KM, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên với giá 2.000.000.000đ (*Hai tỷ đồng*). Quá trình thực hiện ông T2 bà H cho rằng ông T1 chưa chuyển nhượng hết đất theo hợp đồng đặt cọc, mặt khác ông T1 không còn đủ đất vì đã chuyển nhượng cho con của ông T1, vì vậy mới có việc hai bên viết giấy vay nợ, vợ chồng ông T2 nợ vợ chồng ông T1 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay nợ là sai quan hệ pháp luật, đây phải xác định là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vì vậy khi vợ chồng ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án phải coi yêu cầu của ông T2, bà H là yêu cầu phản tố và hướng dẫn cho ông T2, bà H làm thủ tục yêu cầu phản tố theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự để xem xét yêu cầu của ông T2, bà H thì mới giải quyết được triệt để vụ án. Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xác định sai quan hệ pháp luật nên cấp phúc thẩm không xem xét về nội dung, cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án mới đảm bảo được quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

[3.] Tại phiên tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xác định không đúng quan hệ pháp luật, từ đó dẫn đến việc xác định sai thẩm quyền xét xử của Tòa án, đây phải là quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tòa án giải quyết phải là Tòa án nhân dân huyện ĐH. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm phải xin lỗi bị đơn và bồi thường cho bị đơn về tổn thất tinh thần. Người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị khởi tố vụ án hình sự đối với chủ tọa phiên tòa sơ thẩm vì cố tình ra bản án trái pháp luật.

[4.] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do có vi phạm

ng nghiêm trọng về việc xác định quan hệ pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là có căn cứ.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 3 Điều 308; Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hủy bản án sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên, chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Ông T2 và bà H không phải chịu án phí phúc thẩm, mỗi người được trả lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005715 và biên lai số 0005716 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN. Về án phí sơ thẩm được giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại ở cấp sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố TN;
- Chi cục THADS TP TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quế

